BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III- 2015

-Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HÙNG VIỆT

-Địa chỉ: L9-12A,Tầng 9, Tòa nhà VinCom Center, 72 Lê Thánh Tôn & 45A Lý Tự Trọng, P.Bến Nghé, Q.1, Tp.HCM

HỒ SƠ GỒM CÓ:

STT	Loại mẫu, biểu báo cáo	Số lượng
01	Bảng cân đối kế toán	01
02	Bảng báo cáo kết quả kinh doanh	01
03	Bảng lưu chuyển tiền tệ	01
04	Bảng thuyết minh báo cáo tài chính	01

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HÙNG VIỆT

Mẫu B01-CTQ (Ban hành theo TT125/2011/TT-BTC ngày 5/9/11 của BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Tất cả các số liệu đều được thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh		Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG (100=110+120+130+140+150)	**100**			**23,189,488,183**	**27,881,781,939**
I. Tiền và các khoản tương đương điền	**110**			**9,534,495,183**	**13,488,005,881**
1. Tiền	111	V.1		9,534,495,183	7,898,200
2. Các khoản tương đương tiền	112				13,480,107,681
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.2		**13,654,993,000**	**9,504,896,058**
1. Đầu tư ngắn hạn	121			17,019,639,920	9,963,270,483
2.Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			(3,364,646,920)	(458,374,425)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**			**-**	**4,888,880,000**
1. Phải thu của khách hàng	131			-	
2. Trả trước cho người bán	132			-	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-	
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134			-	688,880,000
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3		-	4,200,000,000
6. Dự phòng phải thu ngán hạn khó đòi (*)	139			-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**			**-**	**-**
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**			**-**	**-**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			-	-
3. Thuế và các khoản phải thu của Nhà Nước	154			-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+260)	**200**			**2,899,411,950**	**3,063,396,760**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			**-**	**-**
1. Khoản phải thu dài hạn khách hàng	211			-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218			-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			-	-
II. Tài sản cố định	**210**	V.4		**513,147,454**	**601,428,701**
1. Tài sản cố định hữu hình	221			513,147,454	601,428,701
- Nguyên giá	222			1,259,250,600	1,259,250,600
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223			(746,103,146)	(657,821,899)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			-	-
- Nguyên giá	225			-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227			-	-
- Nguyên giá	228			93,315,600	93,315,600
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			(93,315,600)	(93,315,600)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			-	-
III. Các khoản đầu tư CK dài hạn và đầu tư dài hạn	**250**			**2,177,225,000**	**2,177,225,000**
1. Đầu tư vào công ty con	251			-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252			-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.5		2,177,225,000	2,177,225,000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259			-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**	V.6		**209,039,496**	**284,743,059**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			42,057,546	117,761,109
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			-	-
3. Tài sản dài hạn khác	243			166,981,950	166,981,950
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**			**26,088,900,133**	**30,945,178,699**

Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh		Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**			**3,941,999,363**	**5,146,342,413**
I. Nợ ngắn hạn	**310**			**300,795,650**	**130,138,707**
1. Vay ngắn hạn	311			-	-
2. Phải trả người bán	312	V.7		248,000,000	63,200,000
3. Người mua trả tiền trước	313			-	-
4. Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	314	V.8		18,592,050	30,060,307
5. Phải trả công nhân viên	315			-	-
6. Chi phí phải trả	316	V.9		-	19,800,000
7. Phải trả nội bộ	317			-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.10		34,203,600	17,078,400
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			-	-
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	321			-	-
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327			-	-
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			-	-
II. Nợ dài hạn	**340**			**3,641,203,713**	**5,016,203,706**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333			-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334			-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338	V.12		3,641,203,713	5,016,203,706
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			-	-
10.Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359			-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**			**22,146,900,770**	**25,798,836,286**
1. Nguồn vốn đầu tư chủ sở hữu	411			25,000,000,000	25,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			-	-
3. Vốn khác chủ sở hữu	413			-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			-	-
11. Lợi nhuận chưa phân phối	420			(2,853,099,230)	798,836,286
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**430**			**26,088,900,133**	**30,945,178,699**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Mã số		Số cuối tháng	Số đầu năm
1	2	3		4	4
1. Tài sản cố định thuê ngoài		001		-	-
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		002		-	-
3. Tài sản nhận ký cược		003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		004		-	-
5. Ngoại tệ các loại		005		-	-
6. CK lưu ký của công ty Quản Lý Quỹ		006		**17,019,639,920**	**9,963,270,483**
Trong đó:					
6.1 Chứng khoán giao dịch		007		16,581,639,920	8,111,620,483
6.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch		008		-	360,000,000
6.3 Chứng khoán cầm cố		009		-	-
6.4 Chứng khoán tạm giữ		010		-	-
6.5 Chứng khoán chờ thanh toán		011		438,000,000	1,491,650,000
6.6 Chứng khoán phong tỏa chờ rút		012		-	-
6.7 Chứng khoán chờ giao dịch		013		-	-
6.8 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay		014		-	-
6.9 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch		015		-	-
7. CK chưa lưu ký của công ty Quản Lý Quỹ		020		**2,177,225,000**	**2,177,225,000**
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	V.11	030		**3,009,624**	**3,006,303**
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		031		3,009,624	3,006,303
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		032		-	-
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác		040		**1,100,000,000,000**	**1,100,000,000**
9.1 Nhà đầu tư ủy thác trong nước	V.13	041		1,100,000,000,000	1,100,000,000
9.2 Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài (*)		042		-	-
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác		050		-	-
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác		051		-	-

(*) Bao gồm những cổ phiếu chờ thanh toán

TP. HCM, ngày 30 tháng 09 năm 2015

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
TRẦN HOÀI NAM	LÊ THỊ KIM HOÀNG	TRẦN VĂN TRỌNG

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HÙNG VIỆT

Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HÙNG VIỆT

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2015

Mã số: B 02 - CTQ

Ban hành theo TT 125/2011/TT-BTC

ngày 05/9/2011 của Bộ Tài chính

Tất cả các số liệu đều được thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
			Quý báo cáo	Lũy kế đến cuối quý báo cáo	Quý báo cáo	Lũy kế đến cuối quý báo cáo
1. Doanh thu	**01**	IV.6,VI.1	**458,333,331**	**1,374,999,993**	**1,634,330,142**	**4,071,408,877**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần từ hoạt động KD	10		458,333,331	1,374,999,993	1,634,330,142	4,071,408,877
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11		-	-	767,733,025	1,177,959,307
5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động KD	**20**		**458,333,331**	**1,374,999,993**	**866,597,117**	**2,893,449,570**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.6,VI.3	1,461,440,181	2,489,650,090	301,294,663	2,482,749,942
7. Chi phí tài chính	22	IV.7,VI.4	2,257,734,526	4,210,419,831	164,860,640	1,640,276,943
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	824,433,779	2,525,693,711	326,622,112	2,984,399,174
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		(1,162,394,793)	(2,871,463,459)	676,409,028	751,523,395
10. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
11. Chi phí khác	32		-	-	-	-
12. Lợi nhuận khác	40		-	-	-	-
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**(1,162,394,793)**	**(2,871,463,459)**	**676,409,028**	**751,523,395**
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			1,267,567		18,470,253
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**(1,162,394,793)**	**(2,872,731,026)**	**676,409,028**	**733,053,142**
17. Lãi trên cổ phiếu	**70**					

TP. HCM, ngày 30 tháng 09 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
TRẦN HOÀI NAM	LÊ THỊ KIM HOÀNG	TRẦN VĂN TRỌNG

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HÙNG VIỆT

Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HÙNG VIỆT

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 năm 2015

Mã số: B 03 - CTQ

Ban hành theo TT 125/2011/TT-BTC

ngày 05/09/2011 của Bộ Tài chính

Tất cả các số liệu đều được thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ này năm trước
1	2	3	4	5
I - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Thu tiền từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		-	6,169,404,636
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		-	(118,496,130)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(378,853,950)	(380,333,850)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		17,123,412,999	15,844,860,000
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(24,572,587,933)	(10,999,151,502)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(7,828,028,884)**	**10,516,283,154**
II - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		-	-
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,269,523,872	60,488,447
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**1,269,523,872**	**60,488,447**
III - LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**-**	**-**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(6,558,505,012)**	**10,576,771,601**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		16,093,000,195	2,994,370,792
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**9,534,495,183**	**13,571,142,393**

TP. HCM, ngày 30 tháng 09 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
TRẦN HOÀI NAM	LÊ THỊ KIM HOÀNG	TRẦN VĂN TRỌNG

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HÙNG VIỆT

Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần quản lý quỹ Hùng Việt được thành lập theo Giấy phép số 33/UBCK-GP ngày 6 tháng 5 năm 2008 do Ủy Ban chứng khoán Nhà nước cấp & Giấy phép điều chỉnh số 10/GPĐC-UBCK cấp ngày 5/4/2013

2. Lĩnh vực hoạt động

- Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán;
- Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.

3. Tổng số nhân viên 10 người

Trong đó:

- Nhân viên quản lý quỹ: 6 người

Tên nhân viên	Số giấy phép	Ngày cấp	Vị trí
Trần Văn Trọng	00218/QLQ	17/04/2009	Tổng Giám Đốc
Võ Trọng Thuỷ	00216/QLQ	17/04/2009	Chuyên viên tư vấn
Nguyễn Thanh Tùng	00222/QLQ	17/04/2009	Chuyên viên quản lý quỹ
Phi Thị Thu Hiền	00198/QLQ	17/04/2009	Chuyên viên quản lý quỹ
Trần Hoài Nam	00572/QLQ	01/02/2010	Chuyên viên quản lý quỹ
Mai Thanh Bình	00441/QLQ	08/09/2009	Kiểm soát nội bộ

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Năm tài chính tiếp theo: bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và nguyên tắc lập báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VNĐ).
Nguyên tắc lập Báo các tài chính: Báo các tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam và các chính sách kế toán được quy định tại thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 do Bộ Tài chính ban hành về việc hướng dẫn kế toán đối với công ty quản lý quỹ và các văn bản sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán có liên quan.

2. Chuẩn mực kế toán áp dụng

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về các chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành.

3. **Hình thức sổ kế toán áp dụng**: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Phương pháp ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định: bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: Khấu hao tài sản cố định tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng dựa vào tỷ lệ khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Thời gian sử dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Phương tiện vận tải, truyền dẫn	*6 năm*
Thiết bị, dụng cụ quản lý	*3 năm*

3. Phương pháp kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư tài chính của Công ty bao gồm các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn.

Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 1 năm và các khoản đầu tư chứng khoán Công ty nắm giữ với mục đích để bán trong ngắn hạn. Chứng khoán kinh doanh được xác định giá trị ban đầu theo giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua (giá gốc) trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng được lập khi giá trị của các khoản đầu tư đang ghi nhận trên sổ kế toán cao hơn giá trị thị trường hoặc phát sinh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán Công ty nắm giữ với mục đích để bán trong dài hạn. Chứng khoán kinh doanh được xác định giá trị ban đầu theo giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua (giá gốc) trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng được lập khi giá trị của các khoản đầu tư đang ghi nhận trên sổ kế toán cao hơn giá trị thị trường hoặc phát sinh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Giá thị trường được sử dụng để trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư chứng khoán được xác định như sau:

- Đối với các chứng khoán đã niêm yết, là giá giao dịch bình quân thực tế tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX); và là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE)
- Đối với các chứng khoán chưa được niêm yết, do việc xác định giá giao dịch chưa có cơ sở chắc chắn nên không thực hiện trích lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí ước tính cho hoạt động kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh được trích trước vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Chi phí phải trả tại ngày kết thúc niên độ là khoản trích trước chi phí kiểm toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn của chủ sở hữu: được công ty ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: là số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh của công ty sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hoạt động kinh doanh

Doanh thu hoạt động kinh doanh bao gồm doanh thu từ hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng ký kết và giá trị giao dịch thực tế đã thực hiện.

Doanh thu tài chính bao gồm:

- Doanh thu hoạt động tự doanh chứng khoán

Đối với các chứng khoán đã niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán, doanh thu hoạt động tự doanh chứng khoán được ghi nhận trên cơ sở thông báo khớp lệnh từ Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Đối với chứng khoán chưa niêm yết, doanh thu tự doanh chứng khoán được ghi nhận khi hoàn thành việc chuyển giao quyền sở hữu cho người mua.

- Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận từ hoạt động hợp tác kinh doanh. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn. Cổ tức và lợi nhuận từ hoạt động hợp tác kinh doanh được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn kinh doanh.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính là số lỗ phát sinh do công ty quản lý quỹ tự doanh, lãi vay ngân hàng và phí giao dịch kinh doanh chứng khoán.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định dựa trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 22% (hai mươi phần trăm).

9. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính, theo phạm vi của Thông tư 210 cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.
Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.
Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính, theo phạm vi của Thông tư 210 cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.
Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: theo quy định

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Tiền và khoản tương đương tiền

		30/09/2015	31/12/2014
Tiền mặt		9,015,283,335	7,898,200
Tiền gửi ngân hàng	(*)	519,211,848	13,480,107,681
Các khoản tương đương tiền		-	-
		9,534,495,183	**13,488,005,881**

(*) Tiền gửi ngân hàng

	30/06/2015	31/12/2014
Ngân hàng TMCP phát triển nhà TP. HCM	470,685	668,685
Ngân hàng TMCP Á Châu	193,796,608	5,258,734,619
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	2,150,812	2,247,673
Ngân hàng BIDV	14,766,296	14,761,062
Ngân hàng BIDV (tài khoản chứng khoán)	308,027,447	8,203,695,642
Tổng cộng	**519,211,848**	**13,480,107,681**

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/09/2015	31/12/2014
Tiền gửi có kỳ hạn		
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (Thuyết minh 2.1)	17,019,639,920	9,963,270,483
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (Thuyết minh 2.2)	(3,364,646,920)	*(458,374,425)*
Tổng cộng	**13,654,993,000**	**9,504,896,058**

2.1 Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn

AGM: Cty CP XNK An Giang	137,990	1,200,513,000		
CII: Cty CP ĐT hạ tầng kỹ thuật TPHCM			40,000	820,205,962
CNG: Cty CP CNG Việt Nam	-	-	15,000	553,500,000
DCM: Cty CP Phân Bón Dầu Khí Cà Mau	90,000	1,169,500,000		
HAG: Cty CP Hoàng Anh Gia Lai	14,000	217,000,000	55,000	1,258,668,463
HCM: Cty CP Chứng Khoán TPHCM			15,000	512,500,000
GAS: Tổng Cty Khí VN	20,000	1,088,375,000		
PVCombank: Ngân Hàng TMCP Đại Chúng VN			100,000	360,000,000
PVS: Tổng Cty DVKT Dầu Khí VN	110,000	2,657,050,000		

MBB: Ngân Hàng TMCP Quân Đội	132,100	1,999,000,000	30,000	384,000,000
KBC: Cty CP PT Đô Thị Kinh Bắc	130,000	1,889,117,739	80,000	1,209,082,579
KDC: Cty CP Kinh Đô	90,000	3,777,909,091	70,000	3,788,000,000
KSA: Cty CP Khoáng Sản Bình Thuận	200,500	1,734,909,090	43,000	385,563,479
TDN: Cty CP Than Đèo Nai	43,200	324,080,000		
TNC: Cty CP Cao Su Thống Nhất	85 000	962,428,000	60,000	691,750,000
	1,052,790	**17,019,881,920**	**508,000**	**9,963,270,483**

2.2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	**Số lượng cổ phiếu (cổ phiếu)**	**Giá trị sổ sách (VND)**	**Giảm so với giá thị trường (VND)**
MBB: Ngân Hàng TMCP Quân Đội	132,100	1,999,000,000	(17,500,000)
GAS: Tổng Cty Khí VN	20,000	1,088,375,000	(172,375,000)
HAG: Cty CP Hoàng Anh Gia Lai	14,000	217,000,000	(9,800,000)
KBC: Cty CP PT Đô Thị Kinh Bắc	130,000	1,889,117,739	(251,117,739)
KDC: Cty CP Kinh Đô	90,000	3,777,909,091	(1,545,909,091)
KSA: Cty CP Khoáng Sản Bình Thuận	200,500	1,734,667,090	(852,467,090)
PVS: Tổng Cty CPDVKT Dầu Khí VN	110,000	2,657,050,000	(369,050,000)
TNC: Cty CP Cao Su Thống Nhất	85,000	962,428,000	(146,428,000)
	781,600	**14,325,546,920**	**(3,364,646,920)**

3. Các khoản phải thu khác

	30/09/2015	**31/12/2014**
Phải thu khác	-	4,200,000,000
	-	**4,200,000,000**

4. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	*Nhà cửa, vật kiến trúc*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị, dụng cụ quản lý*	*Cộng*
I. Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	-	1,192,480,600	66,770,000	1,259,250,600
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	1,192,480,600	66,770,000	1,259,250,600
II. Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	651,104,955	66,500,000	717,604,955
Khấu hao trong kỳ		28,498,191		28,498,191

Số dư cuối kỳ	-	679,603,146	66,500,000	746,103,146
III. Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	-	541,645,645		541,645,645
Số dư cuối kỳ	-	513,147,454	-	513,147,454

Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	*Số dư đầu kỳ*	*Tăng*	*Giảm*	*Số dư cuối kỳ*
Nguyên giá	93,315,600	-	-	93,315,600
Hao mòn lũy kế	93,315,600	-	-	93,315,600
Giá trị còn lại	-	-	-	-

5. Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư chứng khoán khác

	30/09/2015		**31/12/2014**	
	Số lượng	*Giá trị*	*Số lượng*	*Giá trị*
	110,030	2,177,225,000	110,030	2,177,225,000
	110,030	**2,177,225,000**	**103,089**	**2,177,225,000**

6. Tài sản dài hạn khác

	30/09/2015	**31/12/2014**
Chi phí chuyển văn phòng	42,057,546	117,761,109
Đặt cọc cho Cty TNHH MTV TM ĐT & PT Thời Đại	153,781,950	153,781,950
Đặt cọc cho Cty Vinasun, Mai Linh, lavie	13,200,000	13,200,000
	209,039,496	**284,743,059**

7. Phải trả người bán

	30/09/2015	**31/12/2014**
Phải trả do mua chứng khoán cuối kỳ	248,000,000	63,200,000
	248,000,000	**63,200,000**

8. Thuế phải nộp

	30/09/2015	**31/12/2014**
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	11,046,157
Thuế thu nhập cá nhân	18,592,050	19,014,150
	18,592,050	**30,060,307**

9. Chi phí phải trả

	30/09/2015	**31/12/2014**
Chi phí phải trả (kiểm toán)	-	19,800,000
	-	**19,800,000**

10. Phải trả khác

	30/09/2015	**31/12/2014**

Phải trả khác (công đoàn)	34,203,600	17,078,400
	34,203,600	**17,078,400**

11. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

	30/09/2015	31/12/2014
Số dư đầu kỳ	2,853,483	
Số tăng trong kỳ		3,006,303
Số giảm trong kỳ	156,141	
Số dư cuối kỳ	**3,009,624**	**3,006,303**

12. Doanh thu chưa thực hiện

Đây là khoản doanh thu liên quan đến phí quản lý danh mục đầu tư của 03 (ba) hợp đồng quản lý danh mục đầu tư giữa Công ty và ba khách hàng cá nhân được ký kết vào ngày 24 tháng 09 năm 2014. Thời hạn ủy thác theo hợp đồng này là 03 (ba) năm. Phí quản lý danh mục đầu tư được tính một lần đầu kỳ là 0.5% (không phẩy năm phần trăm) của vốn ủy thác. Doanh thu thực hiện sẽ được phân bổ vào báo cáo hoạt động kết quả kinh doanh theo thời gian của hợp đồng.

13. Danh mục của nhà đầu tư ủy thác

	30/09/2015	31/12/2014
Danh mục của nhà đầu tư ủy thác trong nước		
Cổ phiếu chưa niêm yết		
HAGL: Cty CP Đầu Tư Xây Dựng và PT nhà Hoàng Anh	1,100,000,000,000	1,100,000,000,000
	1,100,000,000,000	**1,100,000,000,000**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ

	Kỳ này	Kỳ này năm trước
Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	458,333,331	820,845,901
	458,333,331	**820,845,901**

2. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ này năm trước
Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	-	131,093,489
	-	**131,093,489**

3. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ này năm trước
Lãi tiền gửi	4,523,872	18,667,177
Lãi đầu tư tài chính	1,456,916,309	354,711,958
	1,461,440,181	**373,379,135**

4. Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ này năm trước
Lỗ đầu tư tài chính	2,217,412,309	115,636,931
Khác	40,322,217	39,955,908
	2,257,734,526	**155,592,839**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ này năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	521,442,000	514,578,000
Chi phí khấu hao TSCĐ	28,498,191	46,893,880
Thuế, phí và lệ phí		-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	212,808,701	221,951,641
Chi phí bằng tiền khác	61,684,887	74,327,947
	824,433,779	**857,751,468**

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ này năm trước
Chi phí thuế TNDN phải trả cuối kỳ	-	(84,096,014)
	-	**(84,096,014)**

TP. HCM, ngày 30 tháng 09 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN HOÀI NAM	LÊ THỊ KIM HOÀNG	TRẦN VĂN TRỌNG

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HÙNG VIỆT
QUẬN 1 - TP.HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HÙNG VIỆT

BẢNG KÊ CHI TIẾT DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN

Tại ngày 30/09/2015

STT	Loại chứng khoán	Chứng khoán nắm giữ tại thời điểm 30.09.2015				Trích lập kỳ trước	Trích lập kỳ này
		Số lượng	Giá mua vào	Giá thực tế tại 30.06.15	Giá trị chênh lệch		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)= [(4)-(5)]*(3)	(7)	(8)= (6)-(7)
I	*Chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch*						
1	CNG	-	-	-	-	43,500,000	(43,500,000)
2	AGM	-	-	-	-		-
3	DCM	-	-	-	-	6,000,000	(6,000,000)
4	GAS	20,000	54,419	45,800	172,375,000	(67,500,000)	239,875,000
5	HAG	14,000	15,500	14,800	9,800,000	(113,274,881)	123,074,881
6	KBC	130,000	14,532	12,600	251,117,739	(14,839,791)	265,957,530
7	KDC	90,000	41,977	24,800	1,545,909,091	129,036,364	1,416,872,727
8	KSA	200,500	8,652	4,400	852,467,090	454,835,461	397,631,629
9	MBB	132,100	15,132	15,000	17,500,000	(38,000,000)	55,500,000
10	PVD	-	-	-	-	(99,000,000)	99,000,000
11	TNC	85,000	11,323	9,600	146,428,000	67,156,000	79,272,000
12	TDN	-	-	-	-		-
13	PVS	110,000	24,155	20,800	369,050,000	(44,000,000)	413,050,000
II	*Chứng khoán chưa niêm yết*						
III	*Chứng khoán khác*						
	Tổng cộng				**3,364,646,920**	**323,913,153**	**3,040,733,767**

S.Q.Đ: 10-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HÙNG VIỆT
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Giám Đốc

TRẦN VĂN TRỌNG